

Số 01/UBND-TCKH-CKNSNN

Rạch Giá, ngày 20 tháng 12 năm 2023

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
NĂM 2024 TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024 và phương án phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2024;

Theo đề xuất của Phòng Tài chính – Kế hoạch về trình công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố năm 2024, Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Công khai số liệu dự toán ngân sách thành phố năm 2024 và phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2024 trình Hội đồng nhân dân thành phố, chi tiết như sau:

- Biểu số 69/CK-NSNN: Cân đối ngân sách thành phố năm 2024.
- Biểu số 70/CK-NSNN: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã năm 2024.
- Biểu số 71/CK-NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024.
- Biểu số 72/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2023.
- Biểu số 73/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp thành phố theo từng lĩnh vực năm 2024.
- Biểu số 74/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức năm 2024.
- Biểu số 75/CK-NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp

thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024.

- Biểu số 76/CK-NSNN: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024.

- Biểu số 77/CK-NSNN: Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm 2024.

- Biểu số 78/CK-NSNN: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thành phố cho ngân sách từng xã năm 2024.

- Biểu số 80/CK-NSNN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

2. Giao Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân huyện thực hiện công khai trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố theo đúng quy định./. *hm*

UBND THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hôn

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	818.874	1.133.531	1.194.008	105,34
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	622.895	509.464	960.638	188,56
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	15.195	35.764	32.520	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	607.700	473.700	928.118	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.979	382.000	194.531	50,92
-	Thu bổ sung cân đối	124.114	172.050	100.752	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865	209.950	93.779	
III	Nguồn cải cách tiền lương thành phố cân đối			38.839	
IV	Thu kết dư		9.248		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		232.819		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.021.958	1.106.914	1.194.008	116,84
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	950.093	1.074.902	1.041.334	109,60
1	Chi đầu tư phát triển	269.481	292.600	467.688	
2	Chi thường xuyên	605.927	707.187	559.404	
3	Dự phòng ngân sách	13.115	13.115	14.242	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
5	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570	62.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	71.865	32.012	152.674	212,45
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.012		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	71.865	30.000	152.674	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	737.032	1.036.312	1.100.019	106,15
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	594.150	482.075	931.536	193,23
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	142.882	320.000	129.644	40,51
-	Thu bổ sung cân đối	71.017	124.114	35.865	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865	195.886	93.779	
3	Thu kết dư		6.147		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		228.090		
5	Nguồn cải cách tiền lương thành phố cân đối			38.839	
II	Chi ngân sách	929.905	1.011.914	1.100.019	118,29
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	868.334	949.914	1.100.019	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	61.571	62.000	0	
-	Chi bổ sung cân đối	47.936	47.936		
-	Chi bổ sung có mục tiêu	13.634	14.064		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	81.842	97.219	93.989	96,68
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.745	27.389	29.112	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	53.097	62.000	64.877	
-	Thu bổ sung cân đối	47.936	47.936	60.961	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.161	14.064	3.916	
3	Thu kết dư		3.101		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tại đơn vị)		4.729		
II	Chi ngân sách	92.053	95.000	93.989	102,10

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	723.564	509.464	1.614.480	960.638	223,13	188,56
I	Thu nội địa	723.564	509.464	1.614.480	960.638	223,13	188,56
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200					
	- Thuế GTGT (VAT)	150					
	- Thuế TNDN	50					
2	Thu DN Nhà nước địa phương	7.800		8.300			
	- Thuế GTGT (VAT)	5.800		6.200			
	- Thuế TNDN	2.000		2.100			
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.600		1.700			
	- Thuế GTGT (VAT)	1.600		1.700			
	- Thuế TNDN						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	308.000	301.900	343.000	336.430		
	Thuế TNDN	261.400	261.400	293.420	293.420		
	Thuế VAT	40.500	40.500	43.010	43.010		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.900		1.970			
	Thuế tài nguyên	4.200		4.600			
5	Thuế thu nhập cá nhân	112.000		118.250			
6	Thuế bảo vệ môi trường	200		200			
7	Lệ phí trước bạ	117.000	117.000	124.000	124.000		
8	Thu phí, lệ phí	17.800	9.200	19.000	10.400		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800	800	800		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.000		17.900			
12	Thu tiền sử dụng đất	90.000	54.000	936.480	467.688		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.600					
16	Thu khác ngân sách	42.000	18.000	44.850	21.320		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Các khoản huy động, đóng góp	8.564	8.564				
II	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.194.008	1.100.019	93.989
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.041.335	947.962	93.373
I	Chi đầu tư phát triển	467.688	467.688	
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.688	467.688	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.200	21.200	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	542.580	452.339	90.241
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	359.808	359.808	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	14.242	12.399	1.843
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	16.825	15.536	1.289
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	152.673	152.057	616
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	152.673	152.057	616
1	Hỗ trợ kinh phí chi sự nghiệp giao thông, nông nghiệp, thị chính, sự nghiệp kinh tế khác và đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường,....	37.335	37.335	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	621	621	
3	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	39.973	39.973	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.100.019
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.100.019
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	467.688
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.688
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.200
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	600
1.4	Chi văn hóa thông tin	7.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	5.500
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	429.403
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3.985
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi quốc phòng, an ninh	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	604.396
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	359.808
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	5.716
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	69.500
8	Chi các hoạt động kinh tế	71.216
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.327
10	Chi bảo đảm xã hội	43.416
11	Chi quốc phòng, an ninh	6.640
12	Chi sự nghiệp khác	4.240
13	Chi MSSC, chi khác và hỗ trợ hội đặc thù	6.032
14	Chi khen thưởng	3.500
III	Dự phòng ngân sách	12.399
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.536
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.100.019	467.688	604.394	12.399	15.538				
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	908.741	467.688	434.500		6.553				
1	VP. HĐND-UBND thành phố	6.685		6.597		88				
2	Phòng Tư Pháp	770		755		15				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.487		1.453		34				
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.712		1.678		34				
5	Phòng Kinh tế	1.113		1.086		27				
6	Phòng Giáo dục	1.682		1.648		34				
7	Phòng LĐ-TBXH	43.289		43.262		27				
8	Phòng Văn hoá TT	823		804		19				
9	Phòng Tài nguyên MT	1.833		1.806		27				
10	Phòng Nội vụ	3.528		3.501		27				
11	Thanh tra NN	1.160		1.133		27				
12	Thanh ủy	12.997		12.848		149				
13	UB Mặt trận Tổ quốc	1.404		1.385		19				
14	Thành Đoàn	1.132		1.109		23				
15	HLH Phụ nữ	845		826		19				
16	Hội Nông dân	812		797		15				
17	Hội Cựu chiến binh	495		480		15				

[illegible]

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ																	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THANH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO VỆ AN XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI TẠO NGUỒN THUỐC HIỆN CHỨNG SÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	632.331	359.808	6.640	0	5.716	69.500	71.216	15.430	8.350	34.326	43.416	4.240	15.538	3.500	6.032	12.399
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	442.052	339.020	5.454	0	4.624		1.241	430		32.993	41.818	4.180	6.553	2.520	2.649	1.000
2	Phòng Tư Pháp	770									5.728			88		870	
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486									615			15		140	
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.712						430	430		1.347			34		105	
5	Phòng Kinh tế	1.113									1.248			34			
6	Phòng Giáo dục	1.682									956			27		130	
7	Phòng LĐ-TBXH	43.288									1.648			34			
8	Phòng Văn hoá TT	823									1.358	41.818		27		85	
9	Phòng Tài nguyên MT	1.833									734			19		70	
10	Phòng Nội vụ	3.528						811			950			27		45	
11	Thanh tra NN	1.161									1.051			27	2.400	50	
12	Thanh ủy	12.997									1.094			27		40	
13	UB Mặt trận Tổ quốc	1.404									11.895			149	120	833	
14	Thanh Đoàn	1.132									1.308			19		77	
15	HLH Phụ nữ	845									959			23		150	
16	Hội Nông dân	811									826			19			
17	Hội Cựu chiến binh	495									796			15			
18	Hội chữ thập đỏ	335									480			15			
19	Hội người cao tuổi	187											325	10			
20	Hội khuyến học	236											173			14	
21	SN Giáo dục	343.221	337.373										236				
22	Trung tâm chính trị	1.658	1.647											5.848			
23	Trung tâm VH TT và Truyền thanh	4.669				4.624								11			
24	Đội kiểm tra TTĐT	3.486											3.446	45			
25	Công an	1.520		1.520										40			
26	BCH quân sự	3.934		3.934													
27	Ngân hàng chính sáchXH tỉnh Kiên Giang	1.000															1.000
28	Hội Luật gia	20														20	
29	Hội nạn nhân chất độc Daewon/Huân	20														20	
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	190.279	20.788	1.186		1.092	69.500	69.975	15.000	8.350	1.333	1.598	60	8.985	980	3.383	11.399

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.440		1.440	
1	UBND PHƯỜNG VINH THANH VÂN	110		110	
2	UBND PHƯỜNG RẠCH SỎI	110		110	
3	UBND PHƯỜNG VINH LỢI	104		104	
4	UBND PHƯỜNG VINH THANH	128		128	
5	UBND PHƯỜNG VINH QUANG	157		157	
6	UBND PHƯỜNG VINH LẠC	117		117	
7	UBND PHƯỜNG VINH BẢO	113		113	
8	UBND PHƯỜNG VINH HIỆP	112		112	
9	UBND PHƯỜNG AN HOÀ	130		130	
10	UBND PHƯỜNG AN BÌNH	120		120	
11	UBND PHƯỜNG VINH THÔNG	115		115	
12	UBND XÃ PHI THÔNG	124		124	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bố trí từ thời công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Trong đó			
									Chuyển tiếp	Bổ trí mới		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)					1.056.652	209.003	467.688	123.500	344.188		
I	NGUỒN THU CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT					148.501	38.452	60.000	28.500	31.500		
A	PHÂN BỐ TRÍ VỐN XÂY DỰNG					144.501	38.452	56.000	28.500	27.500		
	I) Công trình chuyển tiếp					93.701	38.452	28.500	28.500			
	a) Giao thông - công cộng					36.636	8.170	6.715	6.715			
1	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	7866060	771	25/10/2020	4.722	2.000	500	500			
2	Cầu ngang kênh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông	Xã Phi Thông		823	12/11/2021	20.000	-	2.000	2.000			Bồi ứng 2000m2
3	Cầu kênh Rọc Lá đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi				1.500	1.000	500	500			
4	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)	Vĩnh Lợi				2.000	1.500	500	500			
5	Cầu kênh Rọc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhi qua đường Trần Nguyễn Hân)	Vĩnh Lợi				2.000	1.500	500	500			
6	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc	7752968	1110	30/10/2018	1.350	500	500	500			
7	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	Vĩnh Lạc	7837105	1423	30/10/2019	5.064	1.670	2.215	2.215			
	b) Trụ sở cơ quan					11.265	7.682	2.485	2.485			-
1	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	An Hòa				1.200	500	500	500			
2	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				3.000	2.767	200	200			
3	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				2.300	1.500	800	800			

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Chuyển tiếp	Bổ trí mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
4	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	788618	822,	30/10/2020	4.765	2.915	985	985		
	c) Văn hoá - Y Tế					5.200	2.600	2.600	2.600	-	
1	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao áp Tà Keo Vam, xã Phi Thông	Phi Thông				4.000	2.000	2.000	2.000		
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và Trám Y tế phường Vĩnh Bảo	TPRG				1.200	600	600	600		
	d) Môi trường					11.000	5.500	5.500	5.500	-	
1	Cống thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Đa)	Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc				8.000	4.000	4.000	4.000		
3	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)	Vĩnh Lợi				3.000	1.500	1.500	1.500		
	e) Giáo dục					29.600	14.500	11.200	11.200	0	
1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				4.000	2.500	1.500	1.500		
2	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)	TPRG				3.700	2.500	1.200	1.200		
3	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				4.300	2.500	1.500	1.500		
4	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Vĩnh Quang				6.600	3.000	3.000	3.000		
5	Trường THCS Chu Văn An	Vĩnh Lạc				11.000	4.000	4.000	4.000		
	2) Công trình bổ trí mới					50.800	0	27.500	0	27.500	
	a) Giao thông - công cộng					20.200	0	11.000	0	11.000	
1	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				3.000		1.500		1.500	
2	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG				2.500		1.500		1.500	
3	Lắp đặt biển tên đường, biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường thành phố Rạch Giá	TPRG				2.500		1.500		1.500	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn	Tổng vốn		Trong đó				
									Chuyển tiếp	Bổ trí mới			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12		
4	Đường Sư Vạn Hạnh	P. An Bình				6.200		3.000			3.000		
5	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 2)	P. VTV				3.000		1.500			1.500		
6	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Bảo	P. VB				3.000		2.000			2.000		
	b) Trụ sở cơ quan					1.500	0	1.500	0		1.500		
1	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)	TPRG				1.500		1.500			1.500		
	c) Văn hoá - Y Tế					10.000	0	5.000	0		5.000		
1	Trung tâm VH TT liên phường Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc	TPRG				1.000		500			500		
2	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Ngọt, xã Phi Thông	Xã Phi Thông				4.000		2.000			2.000		
3	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Phú Hoà, xã Phi Thông	Xã Phi Thông				4.000		2.000			2.000		
4	Sửa chữa Trung tâm, nhà văn hóa xã Phi Thông	Xã Phi Thông				1.000		500			500		
	e) Giáo dục					19.100	-	10.000	-		10.000		
1	Trường mẫu giáo Hoa Lan	Xã Phi Thông				3.200		2.000			2.000		
2	Trường tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm chính)	Xã Phi Thông				5.900		3.000			3.000		
3	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	P. VQ				6.000		3.000			3.000		
4	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	P. VQ				4.000		2.000			2.000		
B	NÂNG CẤP HỀM					4.000	-	4.000	-		4.000		
1	Nâng cấp hẻm các phường trên địa bàn thành phố	TPRG				4.000		4.000			4.000		
II	NGUỒN THU ĐẦU GIẢ QSDĐ TUYẾN ĐƯỜNG ĐỀ BIÊN					588.111	27.700	347.688	35.000		312.688		
1	Tuyến đường đề biên đoạn qua thành phố Rạch Giá	Vĩnh Thanh - Vĩnh Quang	7478784	1095	14/5/2019	428.111	15.500	10.000	10.000			Bổ ứng NS TW	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Chuyển tiếp	Bổ trí mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
2	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường để biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến công số 1)	Vĩnh Quang	7977678	325	18/05/2022	40.000	8.200	20.000	20.000		
3	Cầu Giải phóng 9, thành phố Rach Giá						2.000	312.688		312.688	
4	Kê xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiến (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện An, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rach Giá).	Vĩnh Bảo	7969114	2035	17/08/2022	120.000	2.000	5.000	5.000		
III	NGUỒN THU SDD HTKT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ					320.040	142.851	60.000	60.000		
1	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nam An Hoà, phường An Hoà	An Hoà		984	31/12/2021	136.886	77.571	30.000	30.000		
2	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư lấn biển Tây Bắc, phường Vĩnh Quang	Vĩnh Quang		983	31/12/2021	183.154	65.280	30.000	30.000		